

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/KDTM-PT

Ngày 17-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng  
bao thầu xây dựng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Lộc Sơn Thái

Ông Hồ Đức Châm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2022 về việc Tranh chấp hợp đồng bao thầu xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 09/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật P. Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định. Địa chỉ Văn phòng giao dịch: Đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Ngọc P: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật P; có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần Q. Địa chỉ: Thôn H (N cũ), xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ N: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Q; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

1. Ông Đặng Văn H: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Q. Địa chỉ: Thôn H (N cũ), xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 23-12-2021); có mặt.

2. Bà Nguyễn Mai P: Công ty cổ phần Q. Địa chỉ: Thôn H (N cũ), xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 23-12-2021); vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Văn P và bà Hoàng Phương T: Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn V, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tòa nhà 97 - 99 L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội; đều có mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần Q, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01-11-2008, nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật P (viết tắt là Công ty P) ký kết Hợp đồng bao thầu công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật với bị đơn Công ty liên doanh Q (nay là Công ty cổ phần Q), với nội dung thỏa thuận Công ty cổ phần Q (viết tắt là Công ty Q) giao thầu cho Công ty P thi công công trình cơ sở hạ tầng giai đoạn I, trong phạm vi dự án phát triển đất đai Công ty. Giá trị hợp đồng là 49.500.000.000đồng. Công ty Q tạm ứng cho Công ty P 20% tổng giá trị công trình làm tiền đặt cọc công trình. Dựa trên bản vẽ cốt cao trình và ranh giới khu đất thuộc công trình cơ sở hạ tầng giai đoạn I từ Công ty Q cung cấp, Công ty P phải thực hiện các hạng mục công trình theo quy định tại Điều IV của Hợp đồng; thời hạn thực hiện công trình ngay khi Công ty P nhận bàn giao mặt bằng sẽ thi công ngay thời hạn tính đến tháng 06-2009 sẽ hoàn công, riêng hạng mục đường bê tông Asphalt thống nhất tiến độ và biện pháp thi công theo từng giai đoạn không hạn chế thời gian thi công. Hai bên thỏa thuận thực hiện nghiệm thu theo giai đoạn, thực hiện vào cuối hàng tháng, mỗi lần chi trả thanh toán giai đoạn bằng 85% tổng giá trị nghiệm thu, giá trị 15% còn lại thanh toán khi hoàn công, quyết toán công trình và thanh lý hợp đồng. Nếu Công ty Q chậm thanh toán thì phải chịu lãi suất ngân hàng kể từ thời điểm thực tế thanh toán.

Ngày 18-5-2009, nguyên đơn tiếp tục ký kết Hợp đồng kinh tế bao thầu công trình với nội dung thỏa thuận bị đơn giao thầu cho nguyên đơn thực hiện công trình xây dựng 02 lô nhà ở kết hợp thương mại kiến trúc phong cách cổ điển nhà bảo tàng Lưver, giá trị hợp đồng là 30.800.000.000đồng, thời hạn công trình giai đoạn I là 30-11-2009, việc nghiệm thu thanh toán thỏa thuận trước ngày 25 hàng tháng, mỗi lần thanh toán nguyên đơn sẽ được thanh toán 85% giá trị công trình thực tế hoàn thành, bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền vào ngày 05 tháng sau, nếu chậm thanh toán 01 tuần sẽ phải tính lãi theo lãi suất của Ngân hàng.

Ngày 20-7-2009, nguyên đơn tiếp tục ký kết Hợp đồng bao thầu công trình cống xả lũ với nội dung bị đơn giao thầu cho nguyên đơn thi công công trình cống xả lũ khu quy hoạch giai đoạn I, giá trị hợp đồng là 62.945.700.000đồng, thời hạn thực hiện công trình đến tháng 11 năm 2009, việc nghiệm thu và thanh toán thực hiện vào cuối hàng tháng, hai bên sẽ nghiệm thu theo giai đoạn, số tiền mỗi lần chi trả là 85% tổng giá trị nghiệm thu, 15% còn lại thanh toán khi hoàn công, quyết toán công trình và thanh lý hợp đồng, nếu chậm thanh toán phải chịu lãi theo lãi suất ngân hàng kể từ thời điểm thực tế thanh toán.

Sau khi ký kết các hợp đồng nói trên, nguyên đơn thực hiện việc thi công công trình theo đúng trách nhiệm và lập hồ sơ thanh toán, thực hiện việc xuất trả hóa đơn cho bị đơn với tổng giá trị 48.547.092.412đồng. Kết quả như sau: Đối với Hợp đồng ngày 01-11-2008, giá trị vật liệu chưa lắp đặt công trình đường và cống thoát nước là 4.400.557.984đồng. Số tiền đã được bị đơn thanh toán 400.557.984đồng, số tiền còn phải thanh toán 4.000.000.000đồng. Đối với Hợp đồng ngày 18-5-2009, giá trị đã hoàn thành là 22.802.344.427đồng. Số tiền đã được bị đơn thanh toán 13.130.043.002đồng, số tiền còn phải thanh toán 9.672.301.425đồng. Đối với Hợp đồng ngày 20-7-2009, giá trị công trình đã hoàn thành là 8.578.200.920đồng. Số tiền đã được bị đơn thanh toán là 4.309.945.200đồng, số tiền còn phải thanh toán là 4.268.255.720đồng.

Tháng 9 năm 2011, hai bên đã tổng hợp giá trị công nợ, lập bảng tổng hợp đại diện hai Công ty ký xác nhận, theo đó bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền công trình tổng cộng là 17.940.557.000đồng. Năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 hai bên lập biên bản đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 15.968.370.647đồng, gồm tiền công trình 17.940.557.000đồng, trừ đi giá trị thép tồn không bàn giao là 1.964.205.000đồng, trừ đi tiền điện nước sử dụng trên công trường từ tháng 10-2011 đến tháng 12-2012 là 7.981.498đồng.

Ngày 11-3-2021, bị đơn có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán tiền nợ công trình nhưng không nói thời hạn cụ thể sẽ thanh toán. Ngày 16-8-2021, hai Công ty tiếp tục lập biên bản về việc xác nhận bù trừ công nợ, cụ thể: Số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 31.812.188.003đồng, trong đó: Tiền nợ công trình là 15.968.370.647đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 31-8-2021 là 15.843.817.356đồng. Ngày 01-9-2021, hai Công ty đã lập biên bản thống nhất thanh lý hợp đồng, theo đó: Bị đơn xác nhận khoản thanh toán cuối cùng với nguyên đơn là 31.812.188.003đồng; trước ngày 15-9-2021 bị đơn phải thanh toán xong khoản tiền trên, nếu không thanh toán thì biên bản thanh lý không có hiệu lực. Đến ngày 15-9-2021, bị đơn vẫn không thanh toán tiền như thỏa thuận.

Tại cấp sơ thẩm:

Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty P yêu cầu bị đơn Công ty Q phải trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 31-10-2021 là 40.033.503.631đồng;

trong đó: Tiền công trình còn nợ là 15.968.370.647đồng; tiền lãi chậm thanh toán tiền nợ công trình (từ ngày 30-09-2011 tạm tính đến ngày 31-10-2021) là 24.065.132.984đồng. Số tiền trên được tính theo lãi suất chậm trả là 150% của lãi suất do ngân hàng Nhà nước công bố trên website theo từng thời điểm: Từ 30-9-2011 đến 31-12-2011 lãi suất là 19%; năm 2012 là 18,14%; năm 2013 là 11,5%; năm 2014 là 10,04%; năm 2015 là 9,59%; năm 2016, 2017, 2018 đều là 8,4%; năm 2019, 2020, 2021 là 7,5%. Bị đơn còn phải trả tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 01-11-2021 đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền nợ công trình là 15.968.370.647đồng; đối với việc trả lãi chậm thanh toán, nguyên đơn tính lãi từ ngày 30-9-2011 đến hết năm 2015 theo mức 150% của lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng các thời điểm trên là 9%; từ năm 2016 đến hết năm 2018 theo mức 150% của 8,4%/năm; từ năm 2019 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức 150% của 7,5%/năm. Căn cứ để xác định mức lãi suất như trên ngoài thông tin từ website của ngân hàng Nhà nước, còn căn cứ vào việc năm 2009 nguyên đơn đã phải ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Q để vay tiền thực hiện công trình, trong đó đã thỏa thuận lãi suất vay là 10,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Bị đơn Công ty Q xác nhận còn phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty P số tiền nợ công trình là 15.968.370.647đồng. Đối với yêu cầu trả lãi chậm thanh toán, bị đơn đề nghị nguyên đơn chia sẻ những khó khăn mà bị đơn đang gặp phải, nên nguyên đơn không yêu cầu trả lãi chậm thanh toán thì bị đơn sẽ thực hiện ngay việc thanh toán nợ gốc trong thời gian sớm nhất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về số tiền gốc công trình bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đúng như nguyên đơn trình bày. Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến 15-8-2021, hai bên chỉ xác nhận số tiền nợ công trình, không thỏa thuận việc trả lãi chậm thanh toán. Đến ngày 16-8-2021, nguyên đơn mới yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm trả từ năm 2011 là không có cơ sở, thời điểm để tính lãi chậm trả chỉ được tính từ sau ngày 16-8-2021. Mặt khác, tại các Hợp đồng không quy định cụ thể lãi suất chậm thanh toán và của ngân hàng nào, nên cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của ngân hàng Nhà nước để tính mức lãi suất chậm trả là 9%/năm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2022/KDTM-ST ngày 17-6-2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 02/2022/QĐ-SCBSBA ngày 01-7-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn là 37.388.942.000đồng, trong đó: Tiền nợ công trình là 15.968.370.647đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 21.420.571.199đồng. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn Công ty Q kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm quyết định thời điểm tính lãi chậm trả đối với số tiền nợ 15.968.370.647 đồng tính từ sau ngày 16-8-2021 và tính lãi suất chậm trả theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Công ty Q giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nếu yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận thì bị đơn đề nghị giữ nguyên số tiền lãi cấp sơ thẩm đã xác định.

Nguyên đơn Công ty P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn. Mặc dù cấp sơ thẩm có tính toán sai số tiền lãi chậm trả nhưng nguyên đơn đề nghị giữ nguyên quyết định của cấp sơ thẩm.

Ông Phạm Văn P, bà Hoàng Phương T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Năm 2008, 2009 nguyên đơn và bị đơn đã ký kết 03 hợp đồng để thực hiện các công trình xây dựng. Năm 2011, Dự án của bị đơn bị dừng triển khai, nên các hạng mục công trình đang thi công đều bị dừng lại, hai bên không thực hiện Hợp đồng nữa và đã thực hiện nghiệm thu thanh toán từng phần của công trình. Hàng năm, hai bên lập biên bản đối chiếu xác nhận công nợ. Nguyên đơn đã đồng ý chấp nhận các văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán. Tính đến ngày 01-5-2021, hai bên đã có 07 lần đối chiếu công nợ, nguyên đơn đều không yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm thanh toán. Do đó, bị đơn không phải trả tiền lãi chậm thanh toán trong khoảng thời gian này, mà thời điểm tính lãi suất chậm trả đối với số tiền nợ công trình là sau thời điểm hai bên đối chiếu công nợ cuối cùng (ngày 16-8-2021). Do giữa hai bên không có thỏa thuận về việc trả lãi và không xác định rõ lãi suất, các Hợp đồng được ký kết vào năm 2008, 2009 nên căn cứ tính lãi suất chậm trả phải được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa Bản án sơ thẩm như phân tích ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Ngày 01-11-2008, ngày 18-5-2009 và ngày 20-7-2009, nguyên đơn và bị đơn đã ký kết 03 Hợp đồng bao thầu xây dựng. Các hợp đồng được ký kết đảm bảo đúng chủ thể, nội dung, hình thức và đã có hiệu lực pháp luật. Bị đơn thừa nhận chưa thanh toán số tiền thi công công trình là 15.968.370.647 đồng. Căn cứ các nội dung được thỏa thuận tại các hợp đồng, thực tế hồ sơ đề nghị thanh toán và các Bản đối chiếu xác nhận công nợ qua các năm

đều ghi rõ công nợ tính từ ngày 30-9-2011. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi chậm trả từ ngày 30-9-2011 là có căn cứ. Mặc dù thỏa thuận về lãi suất chậm trả tại các hợp đồng chưa rõ tính theo mức lãi suất của Ngân hàng nào, nhưng thể hiện rõ nội dung nếu chậm thanh toán thì phải tính lãi. Căn cứ quy định tại Điều 4, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì mức lãi suất quá hạn trong trường hợp này cần áp dụng lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại có Chi nhánh tại nơi Tòa án giải quyết. Qua thông tin do các Ngân hàng thương mại thì mức lãi suất cho vay trung bình đều trên 10%. Xét thấy, các yêu cầu tính lãi nguyên đơn đưa ra là tự nguyện, không trái pháp luật có lợi cho bị đơn nên Bản án sơ thẩm chấp nhận về cách tính lãi chậm trả là có căn cứ. Do đó, nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính lãi suất chậm trả không đồng nhất về thời gian dẫn đến có sự chênh lệch về số tiền lãi của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không thắc mắc hay khiếu nại gì; bị đơn đề nghị giữ nguyên số tiền lãi cấp sơ thẩm đã tính nếu kháng cáo không được chấp nhận và nội dung này có lợi cho người kháng cáo nên không sửa số tiền lãi của Bản án sơ thẩm. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm áp dụng Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07-5-2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng và Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng để nhận định cho rằng cần áp dụng mức lãi suất của Ngân hàng thương mại nơi nguyên đơn mở tài khoản là không có căn cứ vì Dự án các bên thực hiện trong hợp đồng và mức vốn của hai bên đều không thuộc phạm vi điều chỉnh của 02 Nghị định này. Tuy nhiên, đây là nội dung nhận định trong bản án, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2022/KDTM-ST ngày 17-6-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đối với nội dung có kháng cáo. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, có đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Q về việc đề nghị xác định thời điểm tính lãi chậm trả đối với số tiền nợ 15.968.370.647 đồng tính từ sau ngày 16-8-2021 và tính lãi suất chậm trả theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005; thấy rằng:

[3] Hai bên đương sự đều thừa nhận tính pháp lý và hiệu lực của 03 Hợp đồng mà hai bên đã ký kết vào ngày 01-11-2008, ngày 18-5-2009 và ngày 20-7-2009 để thực hiện công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng 02 lô nhà ở kết hợp thương mại kiến trúc phong cách cổ điển nhà bảo tàng Luver và công trình cống xả lũ trong phạm vi dự án phát triển đất đai bị đơn tại khu H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Các Hợp đồng được ký kết bởi các chủ thể đủ năng lực pháp luật dân sự, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết. Do đó, các bên có trách nhiệm thực hiện đúng thỏa thuận theo các hợp đồng.

[4] Sau khi ký kết các hợp đồng, hai bên đã thực hiện theo thỏa thuận đảm bảo tiến độ, thời hạn và nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán theo từng giai đoạn, không bên nào có ý kiến gì đối với công việc hai bên đã thực hiện. Theo các hồ sơ đề nghị thanh toán do nguyên đơn cung cấp thì giám sát của bị đơn đã hoàn tất xác nhận nghiệm thu, thời điểm xác nhận nghiệm thu đều trong các năm 2009 và năm 2010. Như vậy, nguyên đơn đủ điều kiện được thanh toán tiền công trình theo thỏa thuận được ký kết trong các hợp đồng. Tháng 9 năm 2011, hai bên cùng ký xác nhận bảng tổng hợp giá trị công nợ đối với 03 hợp đồng, số tiền công trình bị đơn còn phải thanh toán là 17.940.557.000đồng. Theo Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ được đại diện hai bên ký các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 thì số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 15.968.370.647đồng. Bị đơn thừa nhận đến nay số tiền công trình còn nợ nguyên đơn là 15.968.370.647đồng. Như vậy, bị đơn là người đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong các hợp đồng đã ký kết.

[5] Theo các quy định trong hợp đồng thì sau khi nhận được đề nghị thanh toán, bị đơn phải thanh toán vào ngày 05 tháng sau, thực tế hồ sơ đề nghị thanh toán đều được bị đơn xác nhận từ năm 2010. Như vậy, bị đơn phải thanh toán từ năm 2010 nhưng tháng 9-2011 hai bên mới tổng hợp giá trị công nợ. Mặt khác, tại Bản đối chiếu xác nhận công nợ các năm đều ghi rõ công nợ tính từ 30-9-2011. Xét thấy, việc trả lãi chậm thanh toán phải được tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ, do đó, xác định ngày 30 tháng 9 năm 2011 là ngày bị đơn phải thanh toán tiền nợ công trình là phù hợp với thỏa thuận các bên cần được chấp nhận.

[6] Theo thỏa thuận trong Hợp đồng ngày 01-11-2008 và ngày 20-7-2009, tại khoản 2 Điều khoản VIII quy định: Nếu bên A chậm thanh toán (kể cả thanh toán giai đoạn cho bên B), bên A phải chịu thanh toán lãi suất Ngân hàng kể từ thời điểm thực tế thanh toán. Theo hợp đồng ngày 18-5-2009 tại điểm 2 khoản 1 mục K quy định: Nếu bên A chậm thanh toán một tuần thì sẽ tính lãi theo lãi suất của Ngân hàng. Mặc dù thỏa thuận chưa rõ ràng về lãi suất chậm thanh toán tính theo mức lãi suất của Ngân hàng nào, nhưng đã thể hiện rõ nếu chậm thanh toán thì phải tính lãi.

[7] Xét thấy, hai công ty có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; các bên thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại (ký kết các Hợp đồng xây dựng) nhằm mục đích sinh lợi. Điều 4 Luật Thương mại năm 2005 quy định: Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có

liên quan. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

[8] Đối chiếu vào vụ án thấy: Hợp đồng các bên đã ký kết và thực hiện là Hợp đồng xây dựng, thực hiện công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng 02 lô nhà ở kết hợp thương mại kiến trúc phong cách cổ điển nhà bảo tàng Laver và công trình công xả lũ trong phạm vi dự án phát triển đất đai bị đơn tại khu H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào Điều 42 Nghị định 48/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07-5-2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng và Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22-4-2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng để xác định lãi suất chậm thanh toán được áp dụng theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng thương mại bên nhận thầu mở tài khoản công bố là không đúng quy định của pháp luật bởi: Phạm vi điều chỉnh của 02 Nghị định này chỉ áp dụng đối với Hợp đồng xây dựng thuộc Dự án đầu tư xây dựng của cơ quan Nhà nước..., Dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp Nhà nước, Dự án có sử dụng vốn Nhà nước, vốn của doanh nghiệp Nhà nước từ 30% trở lên ..... Mặt khác, theo hướng dẫn tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Như vậy, nếu các bên không thỏa thuận được thì tiền lãi chậm thanh toán phải được thực hiện theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[9] Cấp phúc thẩm căn cứ lãi suất thể hiện tại website của các Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn, Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn tại thời điểm xét xử đều có mức lãi suất cho vay trên 10%/năm đối với khoản vay dài hạn. Như vậy, xác định lãi suất chậm trả sẽ là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn tính trung bình của các Ngân hàng trên.

[10] Tại Bản tính lãi (do chính bị đơn đưa ra) mà các bên đã tự thống nhất ở Biên bản bù trừ công nợ (mặc dù hiện nay hai bên không thi hành) thể hiện mức lãi suất trong hạn như sau: Từ ngày 30-9-2011 đến ngày 31-12-2011 là 19,0%/năm. Từ ngày 01-01-2012 đến ngày 31-12-2012 là 18,14%/năm. Từ ngày 01-01-2013 đến ngày 31-12-2013 là 11,5%/năm. Từ ngày 01-01-2014 đến ngày

31-12-2014 là 10,4%/năm. Từ ngày 01-01-2015 đến ngày 31-12-2015 là 9,59%/năm. Từ ngày 01-01-2016 đến ngày 31-12-2018 là 8,40%/năm. Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 31-8-2021 là 7,5%/năm.

[11] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn (150%) của lãi suất từ ngày 30-9-2011 đến hết năm 2015 là 9%/năm; từ năm 2016 đến hết năm 2018 là 8,4%/năm; từ năm 2019 đến khi xét xử sơ thẩm là 7,5%/năm. Đối chiếu vào mục [9], [10] thấy rằng: Mức lãi suất quá hạn nguyên đơn yêu cầu thanh toán đã có lợi cho bị đơn rất nhiều. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả lãi chậm thanh toán từ ngày 30-9-2011 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất chậm trả theo ý kiến nguyên đơn đưa ra là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật, có lợi cho chính bị đơn. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì mới nên kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận.

[12] Xét thấy, cấp sơ thẩm mặc dù đã có Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 02/2022/QĐ-SCBSBA ngày 01-7-2022, nhưng việc xác định số ngày tính lãi chậm trả không đồng nhất thời gian, vừa tính theo tháng, theo năm và theo ngày, trong khi việc tính lãi suất chậm trả phải tính theo ngày thực tế vi phạm dẫn đến số tiền lãi chậm trả cũng không đúng. Cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền lãi chậm trả là 21.420.571.199đồng là không chính xác. Số tiền lãi chậm trả cụ thể được tính như sau:

[13] Từ 30-9-2011 đến 31-12-2011:  $9\%/năm \times 93 \text{ ngày} \times 150\% \times 15.968.370.647\text{đồng} = 549.268.201\text{đồng}$ .

[14] Từ 01-01-2012 đến 31-12-2015:  $9\%/năm \times 1.461 \text{ ngày} \times 150\% \times 15.968.370.647\text{đồng} = 8.628.826.259\text{đồng}$ .

[15] Từ 01-01-2016 đến 31-12-2018:  $8,4\%/năm \times 1.096 \text{ ngày} \times 150\% \times 15.968.370.647\text{đồng} = 6.041.556.474\text{đồng}$ .

[16] Từ 2019 đến 2021:  $7,5\%/năm \times 1.096 \text{ ngày} \times 150\% \times 15.968.370.647\text{đồng} = 5.394.246.851\text{đồng}$ .

[17] Từ 01-01-2022 đến 17-6-2022:  $7,5\%/năm \times 168 \text{ ngày} \times 150\% \times 15.968.370.647\text{đồng} = 6.493.986.000\text{đồng}$ .

[18] Tổng số tiền lãi là 21.440.753.142đồng. So với số tiền lãi cấp sơ thẩm tính toán có sự chênh lệch 20.181.944đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị giữ nguyên số tiền lãi 21.420.571.199đồng mà cấp sơ thẩm đã quyết định; bị đơn cũng đề nghị giữ nguyên số tiền lãi mà cấp sơ thẩm đã quyết định nếu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử không sửa án sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[19] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận người kháng cáo đã nộp đủ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[20] Xét đề nghị của những người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ, không phù hợp với các quy định của pháp luật nên không được chấp nhận

[21] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[22] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Q; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2022/KDTM-ST ngày 17-6-2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số: 02/2022/QĐ-SCBSBA ngày 01-7-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đối với nội dung có kháng cáo.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty cổ phần Q phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước. Ngày 04-7-2022, Công ty cổ phần Q đã nộp 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000937 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Công ty cổ phần Q đã nộp đủ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

- TAND TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS TP L, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người TGT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**Nguyễn Thị Hoa**